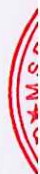


**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY -
THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Q, Nam Từ Liêm - Tp. Hà Nội

- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2018 cơ cấu vốn góp như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	542.750	5.427.500.000	36,18%
Vốn góp của cổ đông khác	957.250	9.572.500.000	63,82%
	1.500.000	15.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Đình Bảo	Chủ tịch hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Hà	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Định	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Định	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT**



Lê Văn Định

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Hoàng Văn Lít

Số: 280.../BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện, được lập ngày 11/03/2019, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIỀN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.594.145.851	62.570.904.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.685.076.284	7.835.938.614
1. Tiền	111	V.01	5.685.076.284	7.835.938.614
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.403.237.762	18.596.170.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.798.379.699	21.027.230.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	26.387.258	575.071.586
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.661.280.595	2.367.227.615
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.082.809.790)	(5.373.359.153)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	39.957.547.365	36.118.914.060
1. Hàng tồn kho	141		39.961.063.365	36.122.430.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548.284.440	19.881.754
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.284.438	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	2	19.881.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.179.149.164	27.736.327.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.927.198.891	27.274.446.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.659.572.514	11.006.819.812
- Nguyên giá	222		43.136.965.829	38.748.565.829
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.477.393.315)	(27.741.746.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251.950.273	461.881.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	251.950.273	461.881.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.773.295.015	90.307.232.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.947.046.891	62.849.427.267
I. Nợ ngắn hạn	310		59.198.757.266	53.719.988.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	478.530.668	1.204.316.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.511.836.768	151.203.443
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	374.037.228	468.840.231
4. Phải trả người lao động	314		1.366.445.969	1.598.061.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	651.180.386	638.837.863
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18.728.228.217	13.304.554.168
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	32.725.365.137	36.294.719.277
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.236.744.117	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		126.388.776	59.455.910
II. Nợ dài hạn	330		6.748.289.625	9.129.438.627
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	583.491.566	801.519.233
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.408.352.500	1.450.787.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.369.872.736	5.490.559.571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.826.248.124	27.457.805.473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	27.826.248.124	27.457.805.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.190.949.297	6.559.005.421
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.895.732.886	5.159.234.111
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.100.140.390	2.631.458.605
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.795.592.496	2.527.775.506
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.773.295.015	90.307.232.740

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.358.201.672	91.652.002.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.358.201.672	91.652.002.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.626.698.254	77.847.679.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.731.503.418	13.804.322.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.829.897	49.372.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.887.433.028	2.595.392.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.884.853.591	2.595.310.071
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.419.621.168	7.468.765.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		428.279.119	3.789.537.217
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.953.544.350	233.181.818
12. Chi phí khác	32	VI.7	112.206.585	690.399.722
13. Lợi nhuận khác	40		1.841.337.765	(457.217.904)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.269.616.884	3.332.319.313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	474.024.388	804.543.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.795.592.496	2.527.775.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.077	1.517
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.077	1.517

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.074.696.576	85.952.142.388
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.867.194.355)	(47.481.068.090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.355.905.988)	(25.181.501.071)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.885.778.068)	(2.577.979.972)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(527.676.830)	(1.553.953.494)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.740.716.542	2.782.304.232
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.336.257.975)	(10.392.726.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.842.599.902	1.547.217.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.384.400.000)	(797.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	233.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.930.845	49.292.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.381.469.155)	(514.725.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.174.516.732	68.224.346.938
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.786.305.372)	(65.036.216.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.056.370.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.611.788.640)	2.131.760.795
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.150.657.893)	3.164.252.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.835.938.614	4.671.722.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(204.437)	(35.738)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.685.076.284	7.835.938.614

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Loan

Vũ Hoàng Tùng

Hoàng Văn Lít

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự trên cơ sở ước tính khả năng tổn thất có thể xảy ra ở mức thận trọng nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực

tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng thành viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018		01/01/2018	
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	32.443.979		64.018.677	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.652.632.305		7.771.919.937	
Cộng	5.685.076.284		7.835.938.614	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	22.798.379.699		21.027.230.511	
- Công ty Cổ phần Lilama 69 -1	2.990.049.437		51.899.663	
- Công ty Cổ phần xây lắp 1 - Petrolimex	-		474.049.333	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.435.670.778		13.853.274.938	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-		380.640.326	
- Phải thu khách hàng khác	5.372.659.484		6.267.366.251	
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	19.921.473.630		17.315.115.779	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.435.670.778		13.853.274.938	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-		380.640.326	
- Công ty Cổ phần Lilama 3	-		304.671.740	
- Công ty Cổ phần Lilama 3.3	36.670.000		36.670.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	360.932.000		360.932.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 45-4	73.336.300		73.336.300	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	830.472.447		830.472.447	
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.990.049.437		51.899.663	
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2	115.859.200		115.859.200	
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	595.027.816		595.027.816	
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-		538.666.315	
- Công ty Cổ phần Lilama 7	80.053.884		80.053.884	
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	403.401.768		93.611.150	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	26.387.258		333.765.912	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Á Châu	-		129.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	-		104.305.674	
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	-		8.000.000	
Cộng	26.387.258		575.071.586	
4 . Phải thu khác				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	1.661.280.595		2.367.227.615	
- Phải thu khác	577.307.370	-	449.402.520	-
- Tạm ứng	1.081.561.400	-	1.915.413.270	-
- Dự nợ phải trả khác	2.411.825	-	2.411.825	-
Cộng	1.661.280.595	-	2.367.227.615	-

5 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.310.437.405	227.627.615	5.882.736.481	509.377.328
+ Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	1.152.900.680		1.152.900.680	-
+ Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	586.711.000		586.711.000	-
+ Công ty Cổ phần Lilama 5	830.472.447		830.472.447	-
+ Phải thu khách hàng khác	2.740.353.278	227.627.615	3.312.652.354	509.377.328
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	5.310.437.405	227.627.615	5.882.736.481	509.377.328

6 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116.871.796	(3.516.000)	116.871.796	(3.516.000)
Công cụ, dụng cụ	102.993.840	-	105.585.840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.741.197.729	-	35.899.972.424	-
Cộng	39.961.063.365	(3.516.000)	36.122.430.060	(3.516.000)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2018): 3.516.000 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết phụ lục số 01 của Báo cáo này)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2^{m2}

9 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	251.950.273	461.881.564
Cộng	251.950.273	461.881.564

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	478.530.668	478.530.668	1.204.316.748	1.204.316.748
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	138.125.800	138.125.800	238.125.800	238.125.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 315	247.864.483	247.864.483	747.864.483	747.864.483
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	92.540.385	92.540.385	218.326.465	218.326.465
b) Phải trả người bán dài hạn	1.386.572.823	1.386.572.823	1.386.572.823	1.386.572.823
- Công ty CP Lilama 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
- Công ty TNHH SX và TM Anh Duy	145.748.469	145.748.469	145.748.469	145.748.469
Cộng	1.865.103.491	1.865.103.491	2.590.889.571	2.590.889.571
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
- Công ty CP Lilama 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	42.900.000	42.900.000	16.500.000	16.500.000

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.511.836.768	151.203.443
- Công ty CP công nghệ an toàn Việt Nam	150.346.573	150.346.573
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam	3.345.534.651	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.955.544	856.870
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.345.534.651	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP	3.345.534.651	-

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	288.140.401	3.769.383.443	4.057.523.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	180.699.830	686.001.388	527.676.830	339.024.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.975.439	28.961.330	32.014.109
Các loại thuế khác	-	16.961.731	13.963.000	2.998.731
Cộng	468.840.231	4.533.322.001	4.628.125.004	374.037.228
b) Phải thu nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2	2
Thuế thu nhập cá nhân	19.881.754	19.881.754	-	-
Cộng	19.881.754	19.881.754	2	2

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN phải nộp từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ số tiền 474.024.388 đồng và thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định phạt thuế số 65176/QĐ-CT-CTr3 ngày 25/9/2018 số tiền 211.977.000 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp	595.552.000	582.285.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	55.628.386	56.552.863
Cộng	651.180.386	638.837.863

14 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	984.698.553	254.673.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.743.529.664	13.049.880.785
+ Cổ tức phải trả	968.919.118	88.378.283
+ Phải trả, phải nộp khác	16.774.610.546	12.961.502.502
Cộng	18.728.228.217	13.304.554.168

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30.741.098.137	30.741.098.137	42.805.464.232	46.734.146.126	34.669.780.031	34.669.780.031
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Trảng An ⁽¹⁾	30.741.098.137	30.741.098.137	42.805.464.232	45.109.146.126	33.044.780.031	33.044.780.031
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Thái Hà	-	-	-	1.625.000.000	1.625.000.000	1.625.000.000

b) Vay dài hạn đến hạn trả	1.984.267.000	1.984.267.000	1.984.267.000	1.624.939.246	1.624.939.246	1.624.939.246
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Tràng An (2)	1.984.267.000	1.984.267.000	1.984.267.000	1.624.939.246	1.624.939.246	1.624.939.246
Cộng	32.725.365.137	32.725.365.137	44.789.731.232	48.359.085.372	36.294.719.277	36.294.719.277

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo hợp đồng số 1305-LAV-201800839 ngày 18/10/2018 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 9 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Toyota biển số 30A-314.49, đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ số 434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

(2) Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo các hợp đồng sau:

- HĐTD số 1305-LAV-201500631 ngày 21/08/2015 với hạn mức tín dụng 5.976.613.080 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 795.382.000 đồng.

- HĐTD số 1305-LAV-201600806 ngày 25/10/2016 với hạn mức tín dụng 1.087.931.200 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 4. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 228.185.000 đồng.

- HĐTD số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018 là 960.700.000 đồng.

16 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206.514.435	206.514.435
- Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	295.544.110	493.571.777
- Phải trả dài hạn khác	81.433.021	101.433.021
Cộng	583.491.566	801.519.233

17 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	2.408.352.500	2.408.352.500	3.369.052.500	2.411.487.000	1.450.787.000	1.450.787.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Tràng An (2)	2.408.352.500	2.408.352.500	3.369.052.500	2.411.487.000	1.450.787.000	1.450.787.000
Cộng	2.408.352.500	2.408.352.500	3.369.052.500	2.411.487.000	1.450.787.000	1.450.787.000

(2) Vay dài hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo hợp đồng sau:

- HĐTD số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 2.408.352.500 đồng.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	579.819.260	(544.500)	5.917.840.698	4.803.458.371	26.300.573.829
Tăng vốn năm trước	-	160.291.181	-	641.164.723	2.527.775.506	3.329.231.410
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.527.775.506	2.527.775.506
Phân phối lợi nhuận	-	160.291.181	-	641.164.723	-	801.455.904
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	2.171.999.766	2.171.999.766
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.122.038.266	1.122.038.266
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.049.961.500	1.049.961.500
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	6.559.005.421	5.159.234.111	27.457.805.473
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	631.943.876	1.795.592.496	2.427.536.372
Lãi kỳ này	-	-	-	-	1.795.592.496	1.795.592.496
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	631.943.876	-	631.943.876
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2.059.093.721	2.059.093.721
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	884.721.427	884.721.427
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	899.967.000	899.967.000
Giảm khác (**)	-	-	-	-	274.405.294	274.405.294
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.190.949.297	4.895.732.886	27.826.248.124

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 111/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 23/4/2018, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	631.943.876
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	252.777.551
- Chia cổ tức	899.967.000
Cộng	1.784.688.427

(**) Tiền phạt thuế theo Quyết định số 65176/QĐ-CT-CTr3 ngày 25/9/2018 điều chỉnh giảm vào lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 145.582.896 đồng và xử lý các khoản công nợ khó đòi theo Quyết định ngày 27/12/2018 số tiền 128.822.398 đồng

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	5.427.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.572.500.000	9.572.500.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	899.967.000	1.049.961.500

	31/12/2018	01/01/2018
18.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.408,70	1.421,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.358.201.672	91.652.002.153
Cộng	57.358.201.672	91.652.002.153
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	56.470.246.945	83.248.604.368
- Công ty CP Lilama 18	2.176.240.703	733.618.240
- Công ty CP Lilama 69-1	5.652.260.160	541.300.330
- Công ty CP Lilama 69-3	2.352.848.622	991.803.500
- Công ty CP Lilama 10	131.386.750	67.928.600
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	46.157.510.710	80.913.953.698
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.626.698.254	77.847.679.903
Cộng	46.626.698.254	77.847.679.903
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.930.845	49.292.292
- Lãi chênh lệch tỷ giá	899.052	79.874
Cộng	3.829.897	49.372.166
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.884.853.591	2.595.310.071
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.579.437	82.109
Cộng	2.887.433.028	2.595.392.180
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.950.576.299	4.425.524.366
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	259.452.272	233.177.341
- Chi phí khấu hao TSCĐ	423.885.240	416.994.474
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	520.445.744	618.425.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.407.172	665.804.320
- Chi phí bằng tiền khác	1.267.849.548	1.108.839.019
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	810.995.107	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	810.995.107	-
Cộng	7.419.621.168	7.468.765.019

	Năm nay	Năm trước
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	233.181.818
- Điều chỉnh lại dự phòng bảo hành công trình	1.938.694.509	-
- Các khoản thu nhập khác	14.849.841	-
Cộng	1.953.544.350	233.181.818
7 . Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	112.206.585	690.399.722
Cộng	112.206.585	690.399.722
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	2.269.616.884	3.332.319.313
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	100.505.054	690.399.722
- Các khoản điều chỉnh tăng	100.505.054	690.399.722
+ <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế</i>	100.505.054	690.399.722
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.370.121.938	4.022.719.035
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	474.024.388	804.543.807
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.743.048.275	18.411.904.890
Chi phí nhân công	26.396.231.720	27.180.088.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.735.647.298	3.291.499.727
Chi phí dự phòng	(290.549.363)	2.468.790.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.006.149.925	12.881.196.627
Chi phí khác bằng tiền khác	3.297.016.872	2.227.796.823
Cộng	57.887.544.727	66.461.277.280
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.592.496	2.527.775.506
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	179.559.250	252.777.551
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.616.033.246	2.274.997.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.077	1.517
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.077	1.517
(*) <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính và tạm tính như sau:</i>		
- Số liệu năm 2017 = Quỹ KTPL được chia năm 2017		
- Số liệu năm 2018 tạm tính = Quỹ KTPL được chia năm 2017/LNST năm 2017* LNST năm 2018		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ

TT	Bộ phận	Tiền lương và thù lao
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	1.182.065.636
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	353.143.817
	Tổng cộng	1.535.209.453

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

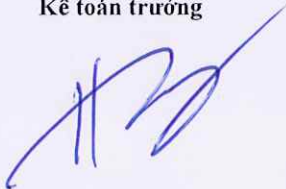
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đ/c: Số 434 - 436 Nguyễn Trãi - Q. Nam Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	4.508.916.170	30.215.339.017	3.040.894.407	160.417.664	822.998.571	38.748.565.829	
Số tăng trong kỳ	43.800.000	4.301.600.000	-	-	43.000.000	4.388.400.000	
- <i>Mua trong kỳ</i>	43.800.000	4.301.600.000	-	-	43.000.000	4.388.400.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	4.552.716.170	34.516.939.017	3.040.894.407	160.417.664	865.998.571	43.136.965.829	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.191.206.418	23.178.982.008	1.608.356.324	160.417.664	602.783.603	27.741.746.017	
Số tăng trong kỳ	236.421.072	2.993.462.004	410.685.780	-	148.311.930	3.788.880.786	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	236.421.072	2.993.462.004	357.452.292	-	148.311.930	3.735.647.298	
- <i>phân loại lại khấu hao</i>	-	-	53.233.488	-	-	53.233.488	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	53.233.488	53.233.488	
<i>Phân loại lại khấu hao</i>	-	-	-	-	53.233.488	53.233.488	
Số dư cuối kỳ	2.427.627.490	26.172.444.012	2.019.042.104	160.417.664	697.862.045	31.477.393.315	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	2.317.709.752	7.036.357.009	1.432.538.083	-	220.214.968	11.006.819.812	
Tại ngày cuối kỳ	2.125.088.680	8.344.495.005	1.021.852.303	-	168.136.526	11.659.572.514	

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 17.931.606.043 đồng

